

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC  
DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /CPNT2-TCKT

Nhơn Trạch, ngày tháng 01 năm 2025

V/v: Gửi Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024  
kèm giải trình chênh lệch KQKD”.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
  - Mã chứng khoán: NT2
  - Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
  - Điện thoại : 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
- Loại thông tin công bố: Định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 và giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Các chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu, thu nhập khác	1.827,1	1.237,3	589,8	47,7%
Tổng chi phí	1.750,8	1.003,4	747,4	74,5%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	76,3	233,9	(157,6)	(67,3)%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	64,0	217,4	(153,4)	(70,6)%

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2024 lần lượt giảm 157,6 tỷ đồng và giảm 153,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 67,3% và giảm 70,6% so với Quý 4 năm 2023 chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

- Lợi nhuận gộp về sản xuất điện Quý 4 năm 2024 giảm 155,7 tỷ đồng (tương ứng giảm 68,1%) so với Quý 4 năm 2023. Doanh thu sản xuất điện tăng 588,0 tỷ đồng (tương ứng tăng 48,8%), giá vốn hàng bán tăng 743,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 76,3%) so với Quý 4 năm 2023, doanh thu và giá vốn cùng tăng nhưng doanh thu

sản xuất điện tăng ít hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận gộp về sản xuất điện Quý 4 năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính Quý 4 năm 2024 tăng 4,1 tỷ đồng so với Quý 4 năm 2023.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4 năm 2024 tăng 6,3 tỷ đồng (tương ứng tăng 42,9%) so với Quý 4 năm 2023.
- Lợi nhuận từ hoạt động khác Quý 4 năm 2024 tăng 0,3 tỷ đồng so với Quý 4 năm 2023.

NT2 xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM về biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2024 với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 20/01/2025 tại địa chỉ: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- GD;
- TBKS;
- Lưu VT; P.TCKT.

**Đính kèm**

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024.



**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**Nguyễn Văn Quyền**

Số văn bản: 96/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 20/01/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4 NĂM 2024**

**(Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2024)**



Số văn bản: 96/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 20/01/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

---

## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

1/1 0 1 0 0 1 0 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MẪU B 01a-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.912.035.894.824</b>	<b>4.770.230.874.635</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>56.958.238.240</b>	<b>1.152.868.962</b>
1. Tiền	111		6.958.238.240	1.152.868.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.273.490.790.416</b>	<b>2.100.390.790.416</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.273.490.790.416	2.100.390.790.416
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.997.185.485.518</b>	<b>2.325.647.847.426</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.941.804.700.359	2.253.576.683.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	2.668.074.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	79.696.611.412	93.718.916.357
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(24.315.826.253)	(24.315.826.253)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>332.599.835.856</b>	<b>260.356.629.556</b>
1. Hàng tồn kho	141		332.599.835.856	260.356.629.556
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>251.801.544.794</b>	<b>82.682.738.275</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4.749.424.813	4.695.744.261
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	247.052.119.981	77.986.994.014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.102.699.159.559</b>	<b>3.680.923.239.686</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.441.668.582.940</b>	<b>2.125.203.861.174</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.419.617.676.690	2.103.601.306.628
- Nguyên giá	222		11.332.539.745.648	11.329.733.374.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.912.922.068.958)	(9.226.132.067.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	22.050.906.250	21.602.554.546
- Nguyên giá	228		31.602.900.921	30.998.900.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.551.994.671)	(9.396.346.375)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.661.030.576.619</b>	<b>1.555.719.378.512</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.661.030.576.619	1.555.719.378.512
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>10.014.735.054.383</b>	<b>8.451.154.114.321</b>

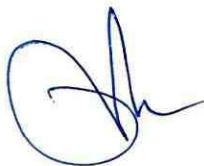
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MẪU B 01a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		01/01/2024	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.836.201.188.636</b>		<b>4.115.304.743.990</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.836.201.188.636</b>		<b>4.115.304.743.990</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.686.606.985.646		1.679.947.439.742	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	20.802.918.675		50.315.183.223	
3. Phải trả người lao động	314		17.649.719.179		31.836.446.774	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.053.313.169.989		1.087.829.710.011	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	49.029.932.349		49.856.267.387	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	996.392.854.961		1.200.000.000.000	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.405.607.837		15.519.696.853	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.178.533.865.747</b>		<b>4.335.849.370.331</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>4.178.533.865.747</b>		<b>4.335.849.370.331</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000		2.878.760.290.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000		2.878.760.290.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)		(457.500.000)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		226.065.784.162		226.065.784.162	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.074.165.291.585		1.231.480.796.169	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.001.817.575.869		758.404.054.143	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.347.715.716		473.076.742.026	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>10.014.735.054.383</b>		<b>8.451.154.114.321</b>	


Lê Văn Tú  
Người lập biểu

Lê Việt An  
Kế toán trưởngNgô Đức Nhân  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2024**MẪU SỐ B 02a-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng	01		1.791.821.325.487	1.203.820.785.529	5.951.561.622.567	6.385.884.555.364
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	21	1.791.821.325.487	1.203.820.785.529	5.951.561.622.567	6.385.884.555.364
3. Giá vốn hàng bán	11		1.718.948.952.621	975.286.020.724	5.914.986.628.880	5.875.592.170.662
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		72.872.372.866	228.534.764.805	36.574.993.687	510.292.384.702
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	34.638.734.711	32.081.903.225	99.945.036.035	106.841.300.898
6. Chi phí tài chính	22	24	10.296.781.742	11.866.595.081	38.657.504.508	34.455.263.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.154.252.614	11.510.406.129	34.929.818.001	33.843.493.151
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	21.064.463.360	14.739.781.260	79.416.450.313	69.002.598.374
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-26)	30		76.149.862.475	234.010.291.689	18.446.074.901	513.675.823.761
9. Thu nhập khác	31	26	684.351.401	1.398.071.346	73.204.926.673	2.368.694.341
10. Chi phí khác	32		443.479.065	1.465.404.414	881.093.583	2.442.898.182
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		240.872.336	(67.333.068)	72.323.833.090	(74.203.841)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.390.734.811	233.942.958.621	90.769.907.991	513.601.619.920
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	12.374.080.275	16.508.754.061	18.422.192.275	40.524.877.894
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51)	60		64.016.654.536	217.434.204.560	72.347.715.716	473.076.742.026
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	211	731	240	1.546


Lê Văn Tú  
Người lập biểu

Lê Việt An  
Kế toán trưởngNgô Đức Nhân  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**MẪU SỐ B 03a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>90.769.907.991</b>	<b>513.601.619.920</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	687.070.057.755	687.213.403.849
Các khoản dự phòng	03	-	(16.900.333.725)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(3.502.473.467)	356.188.952
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(94.722.847.394)	(98.795.612.728)
Chi phí lãi vay	06	34.929.818.001	33.843.493.151
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>714.544.462.886</b>	<b>1.119.318.759.419</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(855.689.606.642)	558.743.755.809
Thay đổi hàng tồn kho	10	(72.243.206.300)	47.094.251.420
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.930.702.121.587	715.186.377.183
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.105.364.878.659)	(1.476.816.264.460)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.890.473.946)	(33.572.676.973)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.094.861.731)	(47.478.764.572)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.254.889.012)	(25.878.928.934)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>527.708.668.183</b>	<b>856.596.508.892</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.557.135.613)	(3.408.301.771)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	63.974.747	112.722.259
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(4.110.440.790.416)	(2.730.390.790.416)
4. Tiền thu hồi khoản đầu tư ngắn hạn	24	3.937.340.790.416	1.579.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	109.745.715.230	64.585.764.194
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(66.847.445.636)</b>	<b>(1.090.100.605.734)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.354.643.589.722	1.550.563.400.487
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.558.250.734.761)	(981.070.383.521)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(201.448.708.230)	(719.135.157.386)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(405.055.853.269)</b>	<b>(149.642.140.420)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>55.805.369.278</b>	<b>(383.146.237.262)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.152.868.962</b>	<b>384.299.106.224</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>56.958.238.240</b>	<b>1.152.868.962</b>



Số văn bản: 96/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 20/01/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 35.763.761.384 đồng (Năm 2023: 50.850.603.967 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 2.828.385.151 đồng (Năm 2023: 789.041.096 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 9.014.824.084 đồng (Năm 2023: 8.950.312.014 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 03 tháng. Vì vậy, chi tiêu “Tiền thu từ đi vay” và “Tiền trả nợ gốc vay” cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 485.564.324.510 đồng (Năm 2023: 1.726.203.019.586 đồng).

**Lê Văn Tú**  
Người lập biểu

**Lê Việt An**  
Kế toán trưởng



**Ngô Đức Nhân**  
Giám đốc  
Ngày 20 tháng 01 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 168 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 172 người)

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ; chi phí thuê đất dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	125.289.733	274.338.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.832.948.507	878.530.372
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>56.958.238.240</u></b>	<b><u>1.152.868.962</u></b>

Các khoản tương đương tiền có số dư tại ngày 31/12/2024 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng mức lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.273.490.790.416	2.100.390.790.416
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.273.490.790.416</u></b>	<b><u>2.100.390.790.416</u></b>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 31/12/2024 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng mức lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,5%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2024 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	2.941.772.345.757	2.253.126.040.872
Các khoản phải thu khách hàng khác	32.354.602	450.642.450
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.941.804.700.359</u></b>	<b><u>2.253.576.683.322</u></b>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Siemens Energy Global	1.526.376.282	-
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	638.216.606
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	35.763.761.384	50.850.603.967
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải thu khác	237.919.289	61.541.327
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>79.696.611.412</u></b>	<b><u>93.718.916.357</u></b>

(\*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (“EPTC”) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được Công ty trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
<b>Giá trị khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty Mua bán điện (EPTC)	80.494.444.352	56.178.618.099	80.494.444.352	56.178.618.099
<b>Dự phòng</b>		<b><u>24.315.826.253</u></b>		<b><u>24.315.826.253</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vật tư phục vụ sản xuất điện	267.604.801.750	195.221.527.658
Dầu DO 0,05% S	64.995.034.106	65.135.101.898
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>332.599.835.856</u></b>	<b><u>260.356.629.556</u></b>

(\*) Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Vietnam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành đầu tiên cho mỗi tổ máy, trong kỳ, Công ty và liên danh đã hoàn thiện công tác quyết toán và thực hiện ghi nhận tăng giá trị hàng tồn kho vật tư dự phòng ISP là giá trị vật tư còn lại chưa sử dụng sau quá trình bảo trì với tổng giá trị là 70.294.128.000 đồng, đồng thời ghi nhận tăng thu nhập khác với giá trị tương ứng.

**10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06/4/2010 giữa Công ty và Tổng Công ty khí Việt Nam – CTCP (“PVGas”). Trong một số tháng của năm 2023 và năm 2024, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm (“lượng khí trả trước”). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Công ty sẽ thực hiện việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng với “lượng khí trả trước” nêu trên với thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp trong thời gian tới.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU B 09a-DN****11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.972.510.902.136	8.309.442.312.368	35.945.649.692	11.834.510.384	11.329.733.374.580
Tăng trong kỳ	-	2.743.172.795	-	213.281.000	2.956.453.795
Giảm trong kỳ	-	-	-	(150.082.727)	(150.082.727)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>2.972.510.902.136</b>	<b>8.312.185.485.163</b>	<b>35.945.649.692</b>	<b>11.897.708.657</b>	<b>11.332.539.745.648</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.816.680.089.169	7.366.129.620.587	32.726.927.406	10.595.430.790	9.226.132.067.952
Khấu hao trong kỳ	148.462.270.694	537.094.208.269	806.652.233	573.634.355	686.936.765.551
Giảm trong kỳ	-	-	-	(146.764.545)	(146.764.545)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>1.965.142.359.863</b>	<b>7.903.223.828.856</b>	<b>33.533.579.639</b>	<b>11.022.300.600</b>	<b>9.912.922.068.958</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2024	1.007.368.542.273	408.961.656.307	2.412.070.053	875.408.057	1.419.617.676.690
Tại ngày 01/01/2024	1.155.830.812.967	943.312.691.781	3.218.722.286	1.239.079.594	2.103.601.306.628

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 73.774.469.739 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 68.560.904.829 đồng).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2024	21.602.554.546	9.396.346.375	30.998.900.921
Tăng trong kỳ	-	604.000.000	604.000.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>10.000.346.375</b>	<b>31.602.900.921</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	9.396.346.375	9.396.346.375
Khấu hao trong kỳ	-	155.648.296	155.648.296
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>-</b>	<b>9.551.994.671</b>	<b>9.551.994.671</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>448.351.704</b>	<b>22.050.906.250</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>-</b>	<b>21.602.554.546</b>

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.396.346.375 đồng).

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas"). Trong một số tháng của năm 2023 và năm 2024, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ sử dụng được lượng khí trả trước nói trên trong tương lai để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Công ty, đồng thời Ban Giám đốc Công ty cũng đang làm việc với PVGas và các bên liên quan về việc thực hiện nghĩa vụ bao tiêu và cơ chế cản trừ lượng khí trả trước trên.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng cho kỳ phát sinh 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.

- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m<sup>2</sup> cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m<sup>2</sup> cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản trả trước khác	4.749.424.813	4.695.744.261
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>4.749.424.813</u></u>	<u><u>4.695.744.261</u></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí	2.218.175.828.227	1.039.511.914.882
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo	137.131.381.946	141.655.867.430
Chi phí sửa chữa lớn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	301.702.397.469	369.372.939.389
Chi phí thuê đất	3.352.747.068	3.705.667.812
Chi phí khác	668.221.909	1.472.988.999
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>2.661.030.576.619</u></u>	<u><u>1.555.719.378.512</u></u>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.586.769.118.479	3.586.769.118.479	1.446.817.029.876	1.446.817.029.876
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	6.606.186.471	6.606.186.471	12.800.343.498	12.800.343.498
	<u><u>3.593.375.304.950</u></u>	<u><u>3.593.375.304.950</u></u>	<u><u>1.459.617.373.374</u></u>	<u><u>1.459.617.373.374</u></u>
<b>b. Phải trả người bán là bên thứ ba</b>				
- Công ty TNHH Siemens Energy	-	-	36.418.644.326	36.418.644.326
- Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	90.148.277.384	90.148.277.384	136.528.311.997	136.528.311.997
- Các đối tượng khác	3.083.403.312	3.083.403.312	47.383.110.045	47.383.110.045
	<u><u>93.231.680.696</u></u>	<u><u>93.231.680.696</u></u>	<u><u>220.330.066.368</u></u>	<u><u>220.330.066.368</u></u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>3.686.606.985.646</u></u>	<u><u>3.686.606.985.646</u></u>	<u><u>1.679.947.439.742</u></u>	<u><u>1.679.947.439.742</u></u>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp	Phát sinh trong kỳ		Số phải nộp
	tại ngày 01/01/2024	Số phải nộp	Số đã thực nộp	tại ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	29.161.658.413	32.746.961.387	61.908.619.800	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	351.625.563	351.625.563	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.893.902.002	18.423.040.004	20.094.861.731	12.222.080.275
Thuế thu nhập cá nhân	83.005.577	9.777.256.376	9.323.091.015	537.170.938
Thuế tài nguyên	3.696.501.120	33.628.837.200	33.646.876.800	3.678.461.520
Các loại thuế, phí khác	3.480.116.111	28.775.471.033	27.890.381.202	4.365.205.942
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.315.183.223</b>	<b>123.703.191.563</b>	<b>153.215.456.111</b>	<b>20.802.918.675</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí	1.016.523.913.499	938.134.389.708
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng nhà máy	32.939.774.371	145.121.600.891
Chi phí lãi vay	2.828.385.151	789.041.096
Các khoản trích trước khác	1.021.096.968	3.784.678.316
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.053.313.169.989</b>	<b>1.087.829.710.011</b>

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 tháng 11 và tháng 12 năm 2024 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co.KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	281.254.871
Cổ tức phải trả	9.014.824.084	8.950.312.014
Các khoản phải trả khác	736.823.891	1.346.416.128
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.029.932.349</b>	<b>49.856.267.387</b>

(\*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024**

**MÁU B 09a-DN**

**18. VAY NGẮN HẠN**

	Số dư tại ngày 01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.200.000.000.000	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	2.840.207.914.232	3.043.815.059.271	996.392.854.961	996.392.854.961
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	2.829.601.837.945	3.033.208.982.984	996.392.854.961	996.392.854.961
	<b>1.200.000.000.000</b>	<b>1.200.000.000.000</b>	<b>2.840.207.914.232</b>	<b>3.043.815.059.271</b>	<b>996.392.854.961</b>	<b>996.392.854.961</b>

Ngày 15 tháng 03 năm 2024, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 006/VCB.TT.KHDN/24NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng (bao gồm cả các khoản nợ của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín chấp ngắn hạn số 011/VCB.TT/22NH ký ngày 26/07/2023) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 15 tháng 03 năm 2025. Lãi được trả vào ngày 01 hàng tháng và ngày hoàn trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

Ngày 31 tháng 10 năm 2023, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 04/2023-HĐCVHM/NHCT680-PVNT2 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 650.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2024. Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng và ngày hoàn trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024**

**MÃU B 09a-DN**

**Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.878.760.290.000	(457.500.000)	181.894.913.354	1.553.643.997.451	4.613.841.700.805
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	473.076.742.026	473.076.742.026
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(719.690.072.500)	(719.690.072.500)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2022	-	-	44.170.870.808	(75.549.870.808)	(31.379.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>(457.500.000)</b>	<b>226.065.784.162</b>	<b>1.231.480.796.169</b>	<b>4.335.849.370.331</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	72.347.715.716	72.347.715.716
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>(457.500.000)</b>	<b>226.065.784.162</b>	<b>1.074.165.291.585</b>	<b>4.178.533.865.747</b>

Theo Nghị quyết số 02/NQ-CPNT2 ngày 01 tháng 03 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2023 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 với tỷ lệ 7%/ mệnh giá, tương đương 700 đồng/01 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của Công ty. Thực hiện Nghị quyết này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả khoản cổ tức này vào ngày 28 tháng 03 năm 2024.

Theo Quyết định số 19/NQ-CPNT2 ngày 31 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023. Theo đó, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 với tỷ lệ 15%/mệnh giá một cổ phần và tương ứng số tiền 431.814.043.500 đồng, trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-CPNT2 ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 với tỷ lệ 8%/ mệnh giá, tương đương 800 đồng/01 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của Công ty, thời gian thực hiện chi trả cổ tức dự kiến vào ngày 12 tháng 02 năm 2025.

WALSH & COMPANY



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG**

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”)/ Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”).

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.819.507.702.203	4.572.501.639.044
Chi phí nhân công	79.504.932.382	85.636.421.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.070.057.755	687.213.403.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.719.829.446	551.583.439.951
Chi phí khác	59.600.557.407	47.659.864.826
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.994.403.079.193</b>	<b>5.944.594.769.036</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	94.658.872.647	98.682.890.469
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.286.163.388	8.158.410.429
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.945.036.035</b>	<b>106.841.300.898</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.929.818.001	33.843.493.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.727.686.507	611.770.314
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.657.504.508</b>	<b>34.455.263.465</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương nhân viên quản lý	24.435.166.837	27.787.681.093
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	4.102.549.000	3.228.187.000
Chi phí vật liệu văn phòng	2.094.565.210	2.224.522.941
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.399.175.271	1.344.155.198
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	6.725.906.735	6.765.315.914
Thuế và lệ phí	537.585.420	746.729.805
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	807.927.223	924.769.695
Dịch vụ mua ngoài	27.232.655.118	30.611.202.262
Chi phí quản lý khác	12.080.919.499	12.270.368.191
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.416.450.313</b>	<b>69.002.598.374</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP (*)	70.294.128.000	-
Thu từ thanh lý tài sản	63.974.747	112.722.259
Thu nhập khác	2.846.823.926	2.255.972.082
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.204.926.673</b>	<b>2.368.694.341</b>

(\*) Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Vietnam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành đầu tiên cho mỗi tổ máy, trong kỳ, Công ty và liên danh đã hoàn thiện công tác quyết toán và thực hiện ghi nhận tăng giá trị hàng tồn kho vật tư dự phòng ISP là giá trị vật tư còn lại chưa sử dụng sau quá trình bảo trì với tổng giá trị là 70.294.128.000 đồng, đồng thời ghi nhận tăng thu nhập khác với giá trị tương ứng.

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024			Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	(41.232.642.986)	132.002.550.977	90.769.907.991	513.601.619.920
Cộng: Các chi phí không được trừ	1.321.939.518	18.553.868	1.340.493.386	2.212.094.493
Trừ: Các khoản không chịu thuế	-	-	-	(16.900.333.725)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(39.910.703.468)	132.021.104.845	92.110.401.377	498.913.380.688
Bù trừ lỗ từ hoạt động chính	39.910.703.468	(39.910.703.468)	-	-
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	-	92.110.401.377	92.110.401.377	498.913.380.688
Thuế suất	10%	20%		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>18.422.080.275</b>	<b>18.422.080.275</b>	<b>34.748.677.511</b>
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-	-	5.033.165.493
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	112.000	-	112.000	743.034.890
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>112.000</b>	<b>18.422.080.275</b>	<b>18.422.192.275</b>	<b>40.524.877.894</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế	72.347.715.716	473.076.742.026
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH (*)	3.400.000.000	28.150.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	68.947.715.716	444.926.742.026
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>240</b>	<b>1.546</b>

**29. CÁC KHOẢN CAM KẾT****Cam kết bán hàng**

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMD-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

**Cam kết mua hàng**

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 04 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 04 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 03 năm 2013 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chí phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) và ghi nhận khoản phải trả cho PV GAS dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng

nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PV GAS (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Mua Bán Điện (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”), PV GAS về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chí phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chí phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan chức năng có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chí phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký kết Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 16 (“Phụ lục hợp đồng bổ sung 16”) của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện (“EPTC”), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện 07 ở trên. Theo đó, phần doanh thu bổ sung liên quan đến phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và phần chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 với số tiền khoảng 177 tỷ đồng theo quy định Thông tư 07/2024/TT-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2024 (thay thế Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020) của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện và theo Phụ lục Hợp đồng bổ sung 16 sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tương lai khi có sự thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Ngày 09/11/2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m<sup>2</sup> của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chí phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
	VND	VND
<b>Mua hàng dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	5.901.789.974.114	5.586.159.777.633
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	51.030.401.555	45.019.626.201
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	77.838.125	77.838.125
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.136.016.199	9.430.358.686
Công ty Cổ phần PVI	33.179.054.593	37.559.227.223
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	15.529	42.393
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	119.648.256.000	427.315.200.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	429.181.526
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	638.216.606
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.586.769.118.479	1.446.817.029.876
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.606.186.471	12.800.343.498
<b>Chi phí phải trả</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.016.523.913.499	938.134.389.708
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	281.254.871
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:


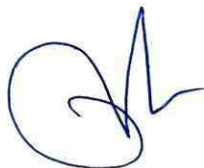
	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><u>Hội đồng Quản trị:</u></b>		
Ông Uông Ngọc Hải	1.242.106.355	1.257.414.397
Ông Lương Ngọc Anh	96.000.000	96.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	265.842.489	1.020.733.150
Bà Phan Thị Thúy Lan	96.000.000	96.000.000
	<b>1.699.948.844</b>	<b>2.470.147.547</b>

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><u>Ban Giám đốc/ Kế toán trưởng:</u></b>		
Ông Ngô Đức Nhân	1.238.407.349	1.189.541.175
Bà Nguyễn Thị Hà	1.127.800.038	1.094.085.348
Ông Nguyễn Văn Quyền	959.484.746	919.047.056
Ông Nguyễn Trung Thu	1.052.728.331	868.508.273
Ông Lê Việt An	904.544.706	896.706.516
	<b>5.282.965.170</b>	<b>4.967.888.368</b>
<b><u>Ban kiểm soát:</u></b>		
Ông Nguyễn Hữu Minh	959.189.043	931.164.037
Ông Nguyễn Văn Kỳ	60.000.000	60.000.000
Bà Phan Lan Anh	60.000.000	60.000.000
	<b>1.079.189.043</b>	<b>1.051.164.037</b>

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	183.349.932	182.602.935
Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	49.426.148	55.964.785


Lê Văn Tú  
Người lập biểu

Lê Việt An  
Kế toán trưởng

Ngô Đức Nhân  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2025